

Số: 06 /2025/TTr/HĐQT- PBC

Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2025

TỜ TRÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT NĂM 2024

(Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024)

Số liệu đã được kiểm toán

**Kính trình: Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty Cổ phần
Dược phẩm Trung ương I – Pharbaco**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Dược phẩm trung ương I – Pharbaco

Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty cổ phần Dược phẩm trung ương I – Pharbaco đã được Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (iCPA) kiểm toán lập ngày 31 tháng 03 năm 2025. Tài liệu Báo cáo đã đăng tải trên website của Công ty: www.pharbaco.com.vn và website của SGDCK HN: www.hnx.vn. Tại ĐHĐCĐ thường niên 2025, Hội đồng quản trị chỉ xin trình bày trước Đại hội Báo cáo tài chính năm 2024 đã tóm tắt của Công ty như sau:

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số cuối năm 2024 (31/12/2024)	Số đầu năm 2024 (01/01/2024)
I	Tài sản ngắn hạn	777.700	913.662
II	Tài sản dài hạn	2.389.916	2.253.531
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	3.167.616	3.167.193
III	Nợ phải trả	1.897.891	1.919.144
I	Nợ ngắn hạn	976.318	924.026
2	Nợ dài hạn	921.573	995.117
IV	Vốn chủ sở hữu	1.269.725	1.248.049
1	- Vốn góp của chủ sở hữu	1.132.999	1.132.999
2	- Thặng dư vốn cổ phần	25.731	25.731
	- Các quỹ	38.505	38.505
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	65.029	43.344
	+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	43.344	3.978
	+ LNST chưa phân phối năm nay	21.685	39.366
	- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	7.461	7.470
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	3.167.616	3.167.193



II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.065.095	1.340.033
2	Giá vốn hàng bán	855.335	1.109.246
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	209.760	230.787
4	Doanh thu hoạt động tài chính	2.971	6.515
5	Chi phí tài chính	43.258	46.184
6	Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-
7	Chi phí bán hàng	4.891	6.001
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	134.371	133.989
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30.211	51.128
10	Lợi nhuận khác	(2.062)	(1.436)
11	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.149	49.692
12	Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.468	10.328
13	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	6	
14	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.675	39.361
15	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	21.685	39.366
16	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(9)	(5)
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	191	347

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Nguyễn Đình Tuấn